

Số: 22/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ Chấp hành viên,
thẻ Thẩm tra viên trong hệ thống thi hành án dân sự**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15; Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 và Nghị định số 152/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên trong hệ thống thi hành án dân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về kiểu mẫu, màu sắc, nguyên tắc, trình tự thủ tục cấp phát, quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu trong cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố. Quy định về mẫu, nội dung thẻ, quản lý, in, cấp, thu hồi thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên trong cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và trong cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với công chức và người lao động đang công tác thuộc Hệ thống thi hành án dân sự (gọi chung là người làm công tác thi hành án dân sự).

Điều 3. Nguyên tắc

1. Việc cấp phát, quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án phải đúng đối tượng, đúng chế độ theo quy định của pháp luật; mở sổ sách để theo dõi, quản lý theo quy định.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án để thực hiện các hành vi trái pháp luật.

Điều 4. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ

1. Trang phục:

a) Trang phục gồm: Trang phục thường dùng và lễ phục.

b) Trang phục thường dùng gồm: Quần, áo xuân hè; quần, áo thu đông; áo khoác ngoài mùa đông; áo chống rét mùa đông; áo sơ mi dài tay; caravat; mũ kêpi; mũ bảo hiểm thi hành án; giày da; dép da; thắt lưng da; cặp da đựng tài liệu; tất chân; quần áo mưa; băng tên theo quy định của pháp luật.

c) Lễ phục gồm: Quần, áo lễ phục mùa hè; quần, áo lễ phục mùa đông; áo sơ mi dài tay; mũ kêpi; caravat; băng tên; giày da; dép da; thắt lưng da theo quy định của pháp luật.

2. Phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

a) Phù hiệu thi hành án dân sự trên mũ.

b) Cấp hiệu thi hành án gồm: cấp hiệu trên cầu vai áo và cấp hiệu trên ve áo.

3. Thẻ bao gồm: Thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên.

Chương II

KIỂU MẪU, MÀU SẮC TRANG PHỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 5. Lễ phục nam

1. Áo lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác bốn túi có nắp, nẹp có bốn cúc, cổ bẻ 2 ve, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu, tay áo suông dài, cúc áo bằng kim loại mạ vàng, bên trong áo có lớp lót và túi trong, cùng màu vải áo.

2. Quần lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu, kiểu ống đứng, thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có sáu địa chia đều.

3. Áo lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo bốn túi có nắp, nẹp có bốn cúc; ve áo kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng kim loại mạ vàng.

4. Quần lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo; thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có sáu địa chia đều.

5. Chi tiết mẫu Lễ phục nam tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Lễ phục nữ

1. Áo lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác có hai túi, bốn cúc, thân áo bỏ bẫy mảnh; cổ ve vếch nhẹ, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng kim loại mạ vàng; bên trong áo có lớp lót cùng màu vải áo.

2. Quần lễ phục mùa đông

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có năm địa chia đều.

3. Áo lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là kiểu áo có hai túi, bốn cúc, thân áo bỏ bẫy mảnh; cổ ve vếch nhẹ, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng kim loại mạ vàng.

4. Quần lễ phục mùa hè

a) Màu sắc là vải màu trắng kem;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu suông đứng, quần cạp cong 3,5 cm, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo, cạp quai nhê, có một móc kim loại và một cúc bằng nhựa cùng màu vải quần; quần có năm địa chia đều.

5. Chi tiết mẫu Lễ phục nữ tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Trang phục nam

1. Áo thu đông mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác bốn túi, hai túi ốp trên, phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài băng tên, hai túi ốp dưới; có bốn cúc, cúc áo bằng kim loại mạ vàng; ve cổ kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; vai áo có hai địa vai; vạt áo vuông; áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót đồng màu với màu vải áo; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay điều hai đường may.

2. Quần thu đông, quần xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là quần âu kiểu ống đứng; thân trước một ly xếp, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly, hai túi hậu cài cúc nhựa; cửa quần có khóa kéo, cạp có quai nhê, có một móc kim loại và một cúc nhựa, màu của cúc cùng màu với màu vải quần; quần có sáu địa chia đều.

3. Áo sơ mi dài tay

a) Màu sắc là vải màu trắng;

b) Kiểu dáng là kiểu cổ đức có chân; nẹp áo bong; cúc áo bằng nhựa; có một túi bên trái, đáy túi vát góc; thân sau cầu vai chiết ly hai bên, gấu áo lượn tôm; tay áo có thép tay và măng séc cài cúc nhựa, có một cúc chính và một cúc phụ bên cạnh; cổ áo, nẹp áo, măng séc tay, gấu áo may điều một đường 0,5 cm;

c) Áo sơ mi dài tay được sử dụng khi mặc bộ trang phục thu đông và lễ phục mùa đông.

4. Áo xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu ghi sáng;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cổ đức có chân; ve cổ có khuyết cài phù hiệu; cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng với màu vải áo; áo có hai túi ốp trên; phía trên chính giữa nắp túi áo trái có hai khuyết để cài băng tên; vai áo có hai địa vai; tay áo gấp gấu lơ vê; thân sau có cầu vai chiết ly hai bên; vạt áo lượn tôm; cổ áo và túi áo đều điều hai đường may.

5. Áo khoác ngoài mùa đông

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cài thẳng ba cúc, cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng màu với màu vải áo; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước có đề cúp ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có dây lưng vải; hai túi coi chéo; có cá tay đầu nhọn đính một cúc bằng nhựa; các đường diều nổi 8 mm, vai áo có hai đĩa vai; nẹp áo.

6. Áo chống rét mùa đông

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo bông ba lớp, kiểu áo khoác lưng dài tay, hai cổ, cổ trong có khóa kéo, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có bốn cúc bằng nhựa cùng màu với màu vải áo, vạt vuông; áo có bốn túi, hai túi trên ộp ngoài, nắp nhọn bị túi lượn tròn, giữa bị túi có đồ túi, hai túi dưới bồ, coi túi chéo; vai áo có hai đĩa vai; tay áo sưng tròn, phía lằn trong lót có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều diều hai đường may song song; hai bên sườn xanh tê có dây đeo, đai áo; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo đồng màu với vải chính.

7. Chi tiết mẫu Trang phục nam tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Trang phục nữ

1. Áo thu đông mặc ngoài

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu áo khoác hai túi, hai túi dưới bồ coi có nắp, nắp túi hơi lượn cong, thân túi chìm; áo có bốn cúc, cúc áo bằng kim loại mạ vàng; ve áo kiểu chữ V, lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài băng tên; vai áo có hai đĩa vai; vạt áo vuông; tay áo có làm bác tay; sống áo có xẻ sau; thân áo có ép keo mừng; áo được lót thân trước, thân sau, tay áo; vải lót đồng màu với màu vải áo; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, bác tay diều hai đường may.

2. Quần thu đông và quần xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu quần âu kiểu sưng đứng, hai túi chéo, thân sau có chiết một ly; cửa quần có khóa kéo, cặp quai nhê; có một móc kim loại và một cúc nhựa, màu của cúc cùng màu một móc và một cúc; quần có năm đĩa chia đều.

3. Áo sơ mi dài tay

a) Màu sắc là vải màu trắng;

b) Kiểu dáng là kiểu cổ đực có chân; nẹp áo bong; cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng với màu vải áo; thân chiết bốn ly, có hai ly pen ngực; gấu áo lượn tôm; tay áo có măng séc, cài 2 cúc bằng nhựa, có bở thép tay (có xếp một ly tay); toàn bộ cổ áo, nẹp áo, măng séc may mí một đường, gấu áo may cuộn 0,5 cm;

c) Áo sơ mi dài tay được sử dụng khi mặc bộ trang phục thu đông và lễ phục mùa đông.

4. Áo xuân hè mặc ngoài

a) Màu sắc là vải màu ghi sáng;

b) Kiểu dáng là thân áo bầy mảnh, hai túi, nẹp có bốn cúc, cúc áo bằng nhựa; ve cổ hình chữ V (ve thụt, cổ thò), lá cổ trên có khuyết cài phù hiệu; phía trên chính giữa ngực trái có hai khuyết để cài băng tên; áo có hai túi dưới, nắp túi lượn cong, đáy túi vát góc, giữa túi có một xúp nổi; có hai đĩa vai; gấu áo bằng, gấu tay áo may gấp lờ vê; toàn bộ cổ áo, túi áo có đường may.

5. Áo khoác ngoài mùa đông

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo kiểu cài thẳng ba cúc, cúc áo bằng nhựa, màu của cúc cùng màu với màu vải áo; ve cổ hình chữ K (ve thụt, cổ thò); thân trước bở ngực, thân sau có cầu vai, xẻ sau; phía trong áo có túi lót, phía ngoài áo có đai lưng vải; hai túi cơi chéo; tay có cá tay đầu nhọn đính một cúc bằng nhựa; các đường diều nổi 8 mm, vai áo có hai đĩa vai; lót áo trong có hai túi lót kiểu hai viền.

6. Áo chống rét mùa đông

a) Màu sắc là vải màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là áo bông ba lớp, kiểu áo khoác lưng dài tay, hai cổ, cổ trong có khóa kéo, cổ ngoài bẻ chữ K; nẹp áo có bốn cúc bằng nhựa, màu cúc cùng màu với màu vải áo, vạt vuông; áo có bốn túi, hai túi dưới bở, cơi túi chéo; vai áo có hai đĩa vai; tay áo sưng tròn, cửa tay có bo len, có cá tay; toàn bộ ve áo, cổ áo, nẹp áo, túi áo, cá tay đều có hai đường may diều song song; bên ngoài có dây đai điều chỉnh; thân sau có đề cúp liền áo; vải lót toàn thân áo đồng màu với vải chính.

7. Chi tiết mẫu Trang phục nữ tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Trang phục khác được trang bị chung cho nam và nữ

1. Caravat

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu củ ấu thắt cổ định có khóa kéo và chốt hãm tự động; được sử dụng trong bộ thu đông và lễ phục mùa đông;

c) Chi tiết mẫu Caravat tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mũ kêpi

a) Màu sắc gồm 2 loại theo màu áo thu đông mặc ngoài và màu áo lễ phục;

b) Kiểu dáng là mũ có thành cong, đỉnh mũ hình tròn, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng; phía trên lưỡi trai có dây coóc đông tết kiểu đuôi sam màu vàng, hai đầu được đính bằng cúc kim loại màu vàng, trên mặt cúc có hình ngôi sao năm cánh nổi; mặt trước mũ giữa trán có ôzê gắn phù hiệu ngành; mỗi bên vành mũ có 02 ôzê Ø4 thoát khí; cầu mũ bên trong bằng vải giả da xốp màu đen;

c) Chi tiết mẫu Mũ kêpi tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mũ bảo hiểm thi hành án

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu mũ che nửa đầu và tai; phía ngoài bên phải trên thân mũ có in dòng chữ “THI HÀNH ÁN DÂN SỰ”; đáp ứng các quy định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BKHCN ngày 15/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ (QCVN 2:2021/BKHCN);

c) Chi tiết mẫu Mũ bảo hiểm thi hành án tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Giày da

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu giày làm bằng da, thuộc nhuộm xuyên, mềm, vân da mịn; gồm 02 loại: giày da nam và giày da nữ;

c) Chi tiết mẫu Giày da tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Dép da

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu quai hậu hở thấp cổ, được làm từ da, thuộc nhuộm xuyên, in vân da; gồm 02 loại: dép da nam và dép da nữ;

c) Chi tiết mẫu Dép da tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thắt lưng da

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng gồm hai bộ phận chính là cốt dây và khóa, cốt dây có chất liệu bằng da. Mặt khóa hình chữ nhật, có in hình ngôi sao ở giữa và chữ “THADS” phía dưới; gồm 02 loại: thắt lưng da nam và thắt lưng da nữ;

c) Chi tiết mẫu Thắt lưng da tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Cặp da đựng tài liệu

a) Màu sắc là màu đen;

b) Kiểu dáng là kiểu cặp hình chữ nhật, làm bằng chất liệu simili PU; thiết kế kết cấu của loại cặp có tay xách và quai đeo vai, gồm 3 ngăn chính bên trong, có ngăn đựng được máy tính xách tay, ngăn kéo khóa ở giữa. Trên nắp cặp in chìm chữ “THI HÀNH ÁN DÂN SỰ” và biểu trưng Thi hành án dân sự;

c) Chi tiết mẫu Cặp da đựng tài liệu tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Quần áo mưa

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng gồm áo và quần tách rời; áo mưa kiểu nẹp mở ngực có khoá nhựa, ngoài nẹp có đắp nẹp được tán cúc đồng. Mũ rời được cài vào áo bằng cúc đồng. Thân trước có túi dán ngoài, nắp túi và miệng túi được may nhám dính. Thân sau có đē cúp và in chữ “THI HÀNH ÁN DÂN SỰ”. Tay áo zăclăng, súp cửa tay được may chun; quần cạp chun;

c) Chi tiết mẫu Quần áo mưa tại Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Tất chân

a) Màu sắc là màu xanh rêu sẫm;

b) Kiểu dáng là kiểu tất dệt họa tiết dọc theo 02 bên ống; gồm 02 loại: tất chân nam và tất chân nữ;

c) Chi tiết mẫu Tất chân tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bảng tên

Bảng tên trên ngực áo có hình chữ nhật, kích thước dài 81 mm, rộng 23 mm, chất liệu bằng đồng vàng tấm dày 0,6 mm, kim cài bằng hợp kim không gỉ, nền sơn màu xanh lam, xung quanh có đường viền màu vàng. Bên trái bảng tên là hình biểu trưng Thi hành án dân sự. Bên phải bảng tên là dòng chữ in hoa họ và tên của người làm công tác thi hành án dân sự; phía dưới ghi chức danh.

Chi tiết mẫu Bảng tên trên ngực áo tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

THẺ, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 10. Mẫu, nội dung thẻ Chấp hành viên

1. Hình dáng, kích thước thẻ Chấp hành viên

- a) Kích thước: Chiều dài 86 mm, chiều rộng 54 mm;
- b) Chất liệu: Nhựa;
- c) Font chữ: Times New Roman;

2. Mẫu thẻ Chấp hành viên

a) Mặt trước: Nền màu đỏ, in mờ hoa văn hình trống đồng, trên cùng là dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” (màu vàng, in hoa, đậm, cỡ chữ 7); ở giữa là hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phía dưới Quốc huy là dòng chữ “THẺ CHẤP HÀNH VIÊN” (màu vàng, in hoa, đậm, cỡ chữ 12);

b) Mặt sau: Nền màu kem hồng; ở giữa có hoa văn hình trống đồng; có một gạch chéo màu đỏ kéo dài từ mép trên đến hết mép dưới của Thẻ, giữa gạch chéo có một ngôi sao vàng.

Phía trên góc trái có dòng chữ “BỘ TƯ PHÁP” (in hoa, đậm, cỡ chữ 7), dưới dòng chữ là hình biểu trưng ngành Tư pháp; dưới biểu trưng ngành là ảnh chân dung, cỡ 2x3cm của Chấp hành viên mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngành Chấp hành viên đang giữ, đội mũ kê pi ngành có giáp lai bằng da nổi ở góc dưới bên phải ảnh; dưới ảnh là số hiệu thẻ.

Phía trên cùng bên phải là các dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”(chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 7), “Độc lập – Tự do – Hạnh phúc” (chữ thường, đậm, cỡ chữ 7); dưới Quốc hiệu có dòng chữ “THẺ CHẤP HÀNH VIÊN” (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 12); thông tin về họ và tên (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 10); ngày, tháng, năm sinh, chức danh, chức vụ; đơn vị công tác (chữ thường, cỡ chữ 7); ngày, tháng, năm cấp Thẻ (chữ nghiêng, cỡ chữ 7); chữ ký, họ tên của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và đóng dấu (in đậm, cỡ chữ 7).

3. Chi tiết mẫu Thẻ Chấp hành viên tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Mẫu, nội dung thẻ Thẩm tra viên

1. Hình dáng, kích thước thẻ Thẩm tra viên

- a) Kích thước: Chiều dài 86 mm, chiều rộng 54 mm;
- b) Chất liệu: Nhựa;
- c) Font chữ: Times New Roman;

2. Mẫu thẻ Thẩm tra viên

a) Mặt trước: Nền màu xanh sẫm, in mờ hoa văn hình trống đồng, trên cùng là dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” (màu vàng, in hoa, đậm, cỡ chữ 7); ở giữa là hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phía dưới Quốc huy là dòng chữ “THẺ THẨM TRA VIÊN” (màu vàng, chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 12);

b) Mặt sau: Nền màu xanh nhạt; ở giữa có in mờ hoa văn hình trống đồng, có một gạch chéo màu đỏ kéo dài từ mép trên đến hết mép dưới của Thẻ, giữa gạch chéo có một ngôi sao vàng năm cánh;

Phía trên góc trái có dòng chữ “BỘ TƯ PHÁP” (in hoa, đậm, cỡ chữ 7), dưới dòng chữ là hình biểu trưng ngành Tư pháp; dưới biểu trưng ngành là ảnh chân dung, cỡ 2x3cm của Thẩm tra viên mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngành Thẩm tra viên đang giữ, đội mũ kê pi ngành, có giáp lai bằng dẫu nổi ở góc dưới bên phải ảnh, dưới ảnh là số hiệu thẻ;

Phía trên cùng bên phải là các dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 7), “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” (chữ thường, đậm, cỡ chữ 7); dưới Quốc hiệu có dòng chữ “THẺ THẨM TRA VIÊN” (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 12); thông tin về họ và tên (chữ in hoa, đậm, cỡ chữ 10); ngày, tháng, năm sinh, chức danh, chức vụ; đơn vị công tác (chữ thường, cỡ chữ 7); ngày, tháng, năm cấp Thẻ (chữ nghiêng, cỡ chữ 7); chữ ký, họ tên của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và đóng dấu (in đậm, cỡ chữ 7).

3. Chi tiết mẫu Thẻ Thẩm tra viên tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Cấp hiệu, phù hiệu thi hành án dân sự

1. Mẫu phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự, đối tượng được cấp phù hiệu, cấp hiệu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 152/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024.

2. Chi tiết mẫu Phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

QUẢN LÝ, CẤP PHÁT, SỬ DỤNG TRANG PHỤC, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU VÀ THẺ

Điều 13. Trách nhiệm quản lý, sử dụng, kinh phí mua sắm trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ

1. Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý thống nhất trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và Thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên.

2. Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự tham mưu Bộ trưởng ban hành văn bản mức giá dự toán của trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự.

Kinh phí may sắm, cấp phát trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thi hành án dân sự do ngân sách nhà nước cấp. Công tác lập dự toán, cấp phát trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan.

3. Cục Quản lý thi hành án dân sự thực hiện mua sắm tập trung và quản lý cấp phát trang phục, phù hiệu, cấp hiệu trong toàn hệ thống thi hành án dân sự; quyết định việc mua sắm, cấp phát trang phục của các đơn vị trực thuộc đối với những đợt mua sắm nhỏ lẻ, đợt xuất để đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo đúng quy định pháp luật.

4. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí mua sắm trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và kinh phí in, mua phôi thẻ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 14. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên

1. Việc cấp mới, cấp đổi, cấp lại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu cho người làm công tác thi hành án dân sự như sau:

a) Cấp mới trang phục, phù hiệu, cấp hiệu cho người làm công tác thi hành án dân sự sau khi được tuyển dụng, tiếp nhận làm việc trong hệ thống Thi hành án dân sự và cấp mới trang phục, phù hiệu, cấp hiệu theo niên hạn quy định tại Điều 83 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ. Niên hạn bảng tên là 03 năm 01 cái, lần đầu được cấp 03 cái.

b) Cấp đổi phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên cho các trường hợp thay đổi chức danh, thay đổi vị trí việc làm;

c) Cấp lại phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên cho các trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Trường hợp người làm công tác thi hành án dân sự bị mất phù hiệu, cấp hiệu phải kịp thời báo cáo lãnh đạo cơ quan, đơn vị nơi mình đang công

tác. Trường hợp bị hỏng, bị mất vì lý do khách quan thì được cấp bổ sung. Trường hợp bị hư hỏng, bị mất vì lý do khác thì được cấp bổ sung nhưng người làm công tác thi hành án dân sự phải chịu toàn bộ chi phí mua sắm.

3. Trường hợp thôi việc; bị kỷ luật cách chức, buộc thôi việc; thay đổi công tác hoặc vị trí việc làm đối với người làm công tác thi hành án dân sự thì phải nộp lại phù hiệu, cấp hiệu, bảng tên cho Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đang quản lý.

4. Hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp đổi, cấp lại trang phục, phù hiệu, cấp hiệu gồm:

- a) Văn bản đề nghị và danh sách đề nghị cấp mới, cấp đổi, cấp lại;
- b) Quyết định bổ nhiệm, thay đổi đơn vị công tác hoặc văn bản giải trình của công chức trong trường hợp làm mất, bị hư hỏng.

Điều 15. Nguyên tắc, cách thức và trình tự, thủ tục quy đổi, cấp phát trang phục

1. Nguyên tắc quy đổi

Việc chuyển đổi nhu cầu mua sắm được thực hiện kể từ lần trang bị thứ hai, khi đến niên độ trang bị của cá nhân.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng của các cơ quan, đơn vị và tình hình thực tế vùng miền, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét, quyết định quy đổi cấp phát trang phục phù hợp theo quy định tại Điều này.

2. Cách thức quy đổi

01 bộ quần áo thu - đông và 01 áo khoác ngoài mùa đông được chuyển đổi thành 03 bộ quần áo xuân - hè.

3. Trình tự, thủ tục quy đổi

Hàng năm, khi lập dự toán ngân sách, Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố và Văn phòng Cục Quản lý thi hành án dân sự tổng hợp nhu cầu trang phục, trong đó chi tiết đến đối tượng có nhu cầu quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự tổng hợp báo cáo cấp trên.

Điều 16. Quản lý in, cấp, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên

1. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc in, cấp, thu hồi thẻ Chấp hành viên, thẻ Thẩm tra viên như sau:

- a) Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự thực hiện theo khoản 1 Điều 13 Thông tư này và có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu đề xuất, cấp mới, cấp đổi, cấp lại Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên; thực hiện in thông tin

của người được cấp vào Thẻ, mở sổ theo dõi, quản lý số hiệu Thẻ; phối hợp với Văn phòng Bộ Tư pháp để đóng dấu thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên thi hành án.

b) Văn phòng Bộ Tư pháp có trách nhiệm đóng dấu Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên sau khi kiểm tra đủ các thông tin liên quan đến việc cấp Thẻ do Cục Quản lý Thi hành án dân sự cung cấp.

2. Việc cấp, đổi, cấp lại, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Cấp mới cho các trường hợp được bổ nhiệm lần đầu;
- b) Cấp đổi cho các trường hợp thay đổi chức danh, thay đổi đơn vị công tác hoặc Thẻ bị hư hỏng;
- c) Cấp lại cho các trường hợp bị mất;
- d) Thu hồi trong trường hợp Chấp hành viên, Thẩm tra viên nghỉ hưu; thôi việc; chuyển công tác đến cơ quan khác; bị kỷ luật cách chức, buộc thôi việc hoặc vì lý do khác mà không còn là Chấp hành viên hoặc Thẩm tra viên.

3. Trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại, thu hồi Thẻ Chấp hành viên, Thẻ Thẩm tra viên được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp nêu tại các điểm a, b khoản 2 Điều này, Trưởng thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lập danh sách, kèm theo 02 ảnh cỡ 2x3cm mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngạch mới được bổ nhiệm, đội mũ kêpi ngành, gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự để cấp, đổi Thẻ theo quy định.

Đối với trường hợp đổi Thẻ, sau khi nhận Thẻ mới, người được đổi Thẻ có trách nhiệm giao lại Thẻ cũ cho Thủ trưởng cơ quan nơi mình công tác để tiêu hủy;

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 2 Điều này, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lập danh sách, Giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi Chấp hành viên, Thẩm tra viên công tác, kèm theo 02 ảnh cỡ 2x3cm, mặc trang phục ngành, đeo phù hiệu, cấp hiệu của ngạch được bổ nhiệm, đội mũ kêpi ngành, gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự để cấp lại Thẻ theo quy định.

c) Trường hợp Chấp hành viên, Thẩm tra viên nghỉ hưu; thôi việc; chuyển ngành; chuyển công tác đến cơ quan khác; bị kỷ luật cách chức, buộc thôi việc hoặc vì lý do khác mà không còn là Chấp hành viên hoặc Thẩm tra

viên phải nộp lại Thẻ cho Thủ trưởng cơ quan nơi mình công tác; trường hợp là Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thì nộp lại Thẻ cho Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.
2. Bãi bỏ Chương V Thông tư số 02/2017/TT-BTP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung quản lý công chức, viên chức, người lao động thuộc hệ thống tổ chức thi hành án dân sự.
3. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu trong hệ thống thi hành án dân sự đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng; đối với trang phục là giày da, dép da, thắt lưng da, cặp da đựng tài liệu, quần áo mưa, tất chân, thẻ, bảng tên tiếp tục sử dụng cho đến khi cấp phát mới.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Quản lý thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Trưởng phòng thi hành án cấp quân khu trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện các quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp: Các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố;
- Cục THA Bộ Quốc Phòng;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Lưu: VT, Cục QLTHADS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Mai Lương Khôi